Chi tiết mã HS 1605.57.90

Mã HS	1605.57.90
Mô tả hàng hóa	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản / - Động vật thân mềm: / - - Bào ngư: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 14:58:24
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/16055790/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2263
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2263
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2263
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ2263
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	16	16%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	18,8	18,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2276
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2237
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2237
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2237
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2237
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2237
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2237
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2275
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2275

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2275
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2275
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2275
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2275
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E2277
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F2277
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2277
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2277
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2277
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2277
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2279
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H2243
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F2239
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G2239
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H2239
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I2239
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J2239
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K2239
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2237
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2237
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2237
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2237
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2237
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2237
VCFTA	2022	2022	25	VC!D2286
VCFTA	2023	2023	25	VC!E2286

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	16	VC!F2286
VCFTA	2025	2025	16	VC!G2286
VCFTA	2026	2026	16	VC!H2286
VCFTA	2027	2027	16	VC!I2286
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2279
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2279
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2279
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2279
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2279
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2279
AHKFTA	2022	2022	25	AKH!D2291
AHKFTA	2023	2023	25	AKH!E2291
AHKFTA	2024	2024	25	AKH!F2291
AHKFTA	2025	2025	25	AKH!G2291
AHKFTA	2026	2026	25	AKH!H2291
AHKFTA	2027	2027	25	AKH!I2291
EVFTA	2022	2022	15,6	EV-NK!D2258
EVFTA	2023	2023	12,5	EV-NK!E2258
EVFTA	2024	2024	9,3	EV-NK!F2258
EVFTA	2025	2025	6,2	EV-NK!G2258
EVFTA	2026	2026	3,1	EV-NK!H2258
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2258
UKVFTA	2022	2022	15,6	UKV!D2260
UKVFTA	2023	2023	12,5	UKV!E2260
UKVFTA	2024	2024	9,3	UKV!F2260
UKVFTA	2025	2025	6,2	UKV!G2260

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	3,1	UKV!H2260
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2260
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D2256
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E2256
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2256
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2256
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2256
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2256
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2256
RCEP A	2022	2022	23,3	RCEPT-A!D2277
RCEP A	2023	2023	21,7	RCEPT-A!E2277
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F2277
RCEP A	2025	2025	18,3	RCEPT-A!G2277
RCEP A	2026	2026	16,7	RCEPT-A!H2277
RCEP A	2027	2027	15	RCEPT-A!I2277
RCEP B	2022	2022	23,3	B!D2277
RCEP B	2023	2023	21,7	B!E2277
RCEP B	2024	2024	20	B!F2277
RCEP B	2025	2025	18,3	B!G2277
RCEP B	2026	2026	16,7	B!H2277
RCEP B	2027	2027	15	B!I2277
RCEP C	2022	2022	23,8	C!D2277
RCEP C	2023	2023	22,5	C!E2277
RCEP C	2024	2024	21,3	C!F2277
RCEP C	2025	2025	20	C!G2277
RCEP C	2026	2026	18,8	C!H2277

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	17,5	C!I2277
RCEP D	2022	2022	25	D!D2277
RCEP D	2023	2023	25	D!E2277
RCEP D	2024	2024	25	D!F2277
RCEP D	2025	2025	25	D!G2277
RCEP D	2026	2026	25	D!H2277
RCEP D	2027	2027	25	D!I2277
RCEP E	2022	2022	25	E!D2280
RCEP E	2023	2023	25	E!E2280
RCEP E	2024	2024	25	E!F2280
RCEP E	2025	2025	25	E!G2280
RCEP E	2026	2026	25	E!H2280
RCEP E	2027	2027	25	E!I2280
RCEP F	2022	2022	23,3	F!D2277
RCEP F	2023	2023	21,7	F!E2277
RCEP F	2024	2024	20	F!F2277
RCEP F	2025	2025	18,3	F!G2277
RCEP F	2026	2026	16,7	F!H2277
RCEP F	2027	2027	15	F!I2277
VIFTA	2024	2024	25	VI!F2126
VIFTA	2025	2025	25	VI!G2126
VIFTA	2026	2026	25	VI!H2126
VIFTA	2027	2027	25	VI!I2126

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%, VIFTA 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1605.57 có 2 dòng thuế; dòng 1605.57.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	1605.57.10 Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1605.57.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 1605.57.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2263), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.